



wǔ qǔ
舞 曲

noun · dance music

Example Sentences

Zhè shǒu wǔ qǔ hěn hǎo tīng.
这 首 舞 曲 很 好 听。

This dance music sounds great.

Tā men zài fàng kuài jié zòu de wǔ qǔ.
他 们 在 放 快 节 奏 的 舞 曲。

They are playing fast-paced dance music.

Trace each character, then write the word on your own.

舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞
舞	舞	舞	舞	舞	舞					

曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲		
